

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 8923/UBND-KGVX  
V/v đẩy mạnh thực hiện  
công tác giảm nghèo bền  
vững trên địa bàn tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Thông tin và Truyền Thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Trong giai đoạn 2016 - 2017 và 9 tháng đầu năm 2018 các Sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn toàn tỉnh đã chủ động, tích cực triển khai thực hiện công tác giảm nghèo và thu được những kết quả quan trọng, cụ thể: tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh đã giảm từ 19,37% xuống còn 15,37%; cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường, đời sống người dân không ngừng được cải thiện cả về sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo còn nhiều khó khăn, thách thức, như: kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2017 chưa đạt chỉ tiêu đề ra, đặc biệt là các huyện: Krông Bông, Lắk, Krông Năng, Buôn Đôn... đạt rất thấp; tỷ lệ hộ nghèo còn cao (cuối năm 2017 còn 15,37%); tỷ trọng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 63,82% trong tổng hộ nghèo; cuối năm 2017 còn 18 xã và 48 thôn, buôn có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%.

Ngoài các nguyên nhân khách quan do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả..., còn có các nguyên nhân chủ quan, đó là: công tác tuyên truyền, vận động chưa thật sự sâu rộng; công tác quản lý, điều hành chưa quyết liệt; kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên; một số đơn vị, địa phương chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo; vẫn còn tình trạng một bộ phận hộ nghèo, xã nghèo trông chờ, ỷ lại, chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo.

Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững còn chậm (thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 chỉ đạt 4,9% kế hoạch); công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số địa phương chưa tốt, chưa kịp thời, đến ngày 02/10/2018 chưa có huyện nào báo cáo chính thức, chỉ có 05 huyện có báo cáo sơ bộ; qua báo cáo, hầu hết các địa phương chưa đạt chỉ tiêu giảm nghèo đề ra năm 2018.

Đề khắc phục những hạn chế, tồn tại trên và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo, phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm, trong giai đoạn 2016 - 2020 từ 2,5-3% theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVI đã đề ra, riêng năm 2018 giảm ít nhất 2,84% (có chỉ tiêu phấn đấu của từng huyện, thị xã, thành phố kèm theo), Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của cán bộ, nhân dân về tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều, mục tiêu giảm nghèo bền vững, góp phần tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng tâm, hiệp lực của toàn xã hội trong triển khai thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Khơi dậy ý chí tự lực, chủ động vươn lên của người nghèo; khắc phục tình trạng lười lao động, tư tưởng trông chờ, ỷ lại của hộ nghèo, hộ cận nghèo, của chính quyền các xã nghèo, huyện nghèo vào sự hỗ trợ của Nhà nước; phát động mạnh mẽ và rộng khắp Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

b) UBND cấp huyện, cấp xã tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, đẩy mạnh triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn, trong đó tập trung vào 3 nhóm chính sách:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo;

- Hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ thuộc nội dung giảm nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin;

- Phát triển hạ tầng các huyện nghèo, xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

Đồng thời, kịp thời giải ngân vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đảm bảo đạt 100% kế hoạch được giao năm 2018.

c) Tổ chức rà soát đối tượng, xây dựng kế hoạch, giải pháp, mô hình phù hợp với địa bàn, đề xuất kinh phí, phương thức hỗ trợ các chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều gửi các sở, ban, ngành có liên quan trước ngày 15/11/2018.

d) Thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng quy trình và yêu cầu là chính xác, dân chủ, công khai, công bằng và có sự tham gia của người dân; đảm bảo phản ánh đúng thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

Tổ chức kiểm tra, phúc tra, đặc biệt trong trường hợp thấy kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại;

Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng xác định không đúng hộ nghèo, hộ cận nghèo để được hưởng các chính sách đối với hộ nghèo, cận nghèo, xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn.

Trường hợp, có số hộ nghèo phát sinh không phù hợp (không phải do hậu quả của thiên tai, bão, lũ...), đề nghị phải có giải trình, báo cáo cụ thể các nguyên nhân phát sinh hộ nghèo. Đẩy nhanh tiến độ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 và báo cáo kết quả chính thức về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) trước ngày 25/10/2018.

đ) Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn; tăng cường sự tham gia của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và người dân, không để xảy ra hiện tượng tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn thực hiện các chính sách giảm nghèo. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định, đảm bảo đầy đủ nội dung và đúng thời gian.

2. Các Sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm

a) Kịp thời hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững;

b) Trên cơ sở đề xuất của các huyện, thị xã, thành phố tiến hành rà soát đối tượng, xây dựng kế hoạch, đề xuất kinh phí, phương thức hỗ trợ và hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018, bảo đảm người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt và phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước. Kế hoạch gửi Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan cân đối ngân sách, dự kiến nhu cầu và bố trí kinh phí đúng theo quy định.

Nhận được Công văn này, yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện. /*zl*

Nơi nhận: *hdu*

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, KGVX (Ng-40b).



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**H'Yim Kđoh**

# CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo Công văn số 8923 /UBND-KGVX ngày 15 /10/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: %

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số liệu đầu kỳ (cuối năm 2015)			Tỷ lệ hộ nghèo cuối 2017	Đã thực hiện giai đoạn 2016-2017		Chỉ tiêu giai đoạn 2018-2020		Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2018
		Hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo		Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	% so với kế hoạch	Giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	76.540	1.496	1,95	1,18	0,39	132,76	0,75	0,25	0,35
2	Thị xã Buôn Hồ	22.252	1.709	7,68	4,60	1,54	138,74	2,62	0,87	0,95
3	Huyện Buôn Đôn	15.432	6.448	41,78	38,86	1,46	31,20	19,00	6,33	6,33
4	Huyện Cư Kuin	22.865	2.961	12,95	6,99	2,98	160,22	3,65	1,22	1,70
5	Huyện Cư M'gar	38.381	4.069	10,60	7,33	1,64	106,86	4,60	1,53	1,80
6	Huyện Ea H'leo	29.542	5.120	17,33	10,88	3,23	129,00	6,46	2,15	2,30
7	Huyện Ea Kar	35.978	8.220	22,85	16,68	3,09	97,94	10,16	3,39	3,40
8	Huyện Ea Súp	17.416	9.198	52,81	43,13	4,84	78,96	20,06	6,69	6,69
9	Huyện Krông Ana	19.495	3.802	19,50	13,35	3,08	112,64	8,03	2,68	2,70
10	Huyện Krông Bông	20.438	6.012	29,42	35,95	(3,27)	(106,70)	20,56	6,85	6,85
11	Huyện Krông Búk	14.543	3.096	21,29	14,58	3,36	112,58	8,70	2,90	3,00
12	Huyện Krông Năng	28.336	4.128	14,57	12,03	1,27	60,48	8,28	2,76	2,80
13	Huyện Krông Pắc	46.731	8.179	17,50	11,55	2,98	116,21	7,20	2,40	2,50
14	Huyện Lắk	16.207	8.317	51,32	46,72	2,30	38,66	23,01	7,67	7,00
15	Huyện M'Đrắk	17.094	8.837	51,69	41,10	5,30	86,80	19,91	6,64	6,64
<b>CHUNG TOÀN TỈNH</b>		<b>421.250</b>	<b>81.592</b>	<b>19,37</b>	<b>15,37</b>	<b>2,00</b>	<b>80,00</b>	<b>8,52</b>	<b>2,84</b>	<b>2,84</b>